

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : HRC
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 064.3872104; Fax : 064.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Bành Mạnh Đức.
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 064.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo thường niên năm 2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02/3/2015 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 02 tháng 3 năm 2015

**Người thực hiện công bố thông tin
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

Báo cáo thường niên kèm
báo cáo tài chính năm 2014.



Bành Mạnh Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH
HOA BINH RUBBER JOINT STOCK COMPANY**

Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Tel: (0643) 872104 - Fax: (0643) 873495

E-mail: horuco@horuco.com.vn - Website: <http://www.horuco.com.vn>



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2014**



Ngày 27 tháng 02 năm 2015

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
NĂM 2014

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH**

Tên giao dịch quốc tế : HOA BINH RUBBER JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt : HORUCO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 500657173, do Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 22/4/2004, cấp lại lần thứ 6 ngày 24/11/2014.

- **Vốn điều lệ của Công ty** : 172.609.760.000 đồng

(Trong đó : Nhà nước giữ cổ phần chi phối 55%: 95.040.000.000 đồng)

Tổng số cổ phiếu : 17.260.976 CP

Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá : 10.000 đồng/CP

Mã chứng khoán : HRC

- **Vốn đầu tư chủ sở hữu** : 504.417.935.896 đồng

- **Trụ sở hoạt động của công ty :**

Địa chỉ : Ấp 7, xã Hoà Bình, Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Điện thoại : 064.3872104 (VP), 064.3873482 (TGĐ) - Fax : 064.3873495

Website : www.horuco.com.vn ; Email : horuco@horuco.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển :

Công ty cổ phần cao su Hoà Bình được thành lập theo Quyết định số 5630/QĐ/BNN-TCCB/2003 ngày 05/12/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển Nông trường cao su Hoà Bình và Nhà máy chế biến cao su Hoà Bình - bộ phận doanh nghiệp nhà nước Công ty cao su Bà Rịa thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động ngày 02/5/2004.

+ **Vốn điều lệ ban đầu** : 96.000.000.000 đồng, trong đó vốn nhà nước chi phối 67.200.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 70%.

Ngày 10/10/2005, được sự chấp thuận của Uỷ Ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty tổ chức bán đấu giá cổ phần Nhà nước ra bên ngoài với số lượng **144.000**

cổ phần (mệnh giá tại thời điểm : 100.000 đồng/CP); giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước còn 55% vốn điều lệ.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12/02/2007 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 96.000.000.000 đồng lên 172.609.760.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 80% (10 cổ phiếu được chia 8 cổ phiếu, trừ cổ phiếu quỹ không được chia) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm và lợi nhuận để lại của công ty.

Tình hình niêm yết :

- Ngày 22/11/2006, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 81/QĐ-UBCK về việc cho phép Công ty cổ phần cao su Hoà Bình niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Ngày 26/12/2006, Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch của Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh)

Lịch sử chia cổ tức (kể từ ngày niêm yết) :

- Ngày 10/01/2007 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 60%
- Ngày 04/4/2007 : chia cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:8
- Ngày 23/01/2008 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 30%
- Ngày 10/12/2008 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 25%
- Ngày 04/02/2009 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 5%
- Ngày 08/02/2010 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 20%
- Ngày 27/4/2011 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 25%
- Ngày 07/12/2011 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 09/5/2012 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 20/11/2012 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 20/5/2013 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%
- Ngày 12/02/2014 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 10%
- Ngày 04/6/2014 : chia cổ tức bằng tiền, tỷ lệ 15%

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

3.1 Ngành nghề kinh doanh :

- Trồng cây cao su (Mã Ngành 0125)
- Sơ chế mủ cao su (Mã Ngành 0163)
- Khai thác gỗ cao su (Mã Ngành 0221)
- Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên) (Mã Ngành 4669)
- Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến (Mã Ngành 4663)

3.2 Sản phẩm, địa bàn kinh doanh :

- Công ty trồng và chăm sóc cao su với diện tích **5.104,17** ha trên địa bàn các xã thuộc huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, công ty đã đầu tư góp vốn vào **4** dự án trồng cao su ở Lai Châu, Bình Long - Bình Phước và ở nước ngoài (Lào, Kampuchia);

- Công ty tổ chức thu mua cao su tiêu điện của các hộ dân và các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh lân cận như : Đồng Nai, Bình Dương

- Thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu : Đức, Hàn Quốc, ...

4. Cơ cấu tổ chức và bộ máy :

4.1 Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết và người được cổ đông ủy quyền.

4.2 Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty, quản trị Công ty giữa 2 kỳ Đại hội. Hiện tại Hội đồng quản trị Công ty có 5 thành viên, nhiệm kỳ là 5 năm.

4.3 Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty. Hiện tại Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên, nhiệm kỳ 5 năm. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành.

4.4 Ban điều hành:

Ban điều hành công ty (bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc công ty) do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, có nhiệm vụ tổ chức điều hành và quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những chiến lược và kế hoạch đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Ban điều hành công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Hiện tại Ban điều hành gồm có 01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng giám đốc được phân công cụ thể như sau:

- Tổng Giám đốc: trực tiếp chịu trách nhiệm mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty; phụ trách Phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC), bộ phận kinh doanh thuộc Phòng Kế hoạch - Kinh doanh (KH-KD), Ban Thanh tra - Bảo vệ (TTBV) và Nhà máy chế biến cao su.

- 01 Phó Tổng giám đốc thường trực: Thay mặt Tổng giám đốc khi được ủy quyền; phụ trách Phòng Tài chính - Kế toán (TC-KT), bộ phận lương của Phòng TCHC và bộ phận kế hoạch - vật tư của Phòng KH-KD.

- 01 Phó Tổng giám đốc phụ trách vườn cây: phụ trách trực tiếp vườn cây tại 06 Đội sản xuất và Phòng kỹ thuật (KT).

4.5 Các phòng ban chức năng: bao gồm 04 Phòng (TC-HC; KH-KD; TC-KT; KT) và 01 Ban (TT-BV). Cơ cấu bộ máy gồm 01 Trưởng phòng hoặc Trưởng ban và Phó

trưởng phòng (01 hoặc 02 tùy theo đặc điểm tình hình từng Phòng) hoặc Phó trưởng ban và một số nghiệp vụ chuyên môn; với chức năng chủ yếu như sau:

- Phòng Tổ chức - Hành chính: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty (Hội đồng quản trị và Ban điều hành) thực hiện chức năng phối hợp với các phòng chức năng trong Công ty; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các quyết định, chủ trương nghị quyết của Hội đồng quản trị, của Tổng giám đốc Công ty trong các lĩnh vực : Tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, tổ chức cán bộ, tổ chức lao động và tiền lương, thực hiện các chính sách đối với người lao động, thi đua khen thưởng và thực hiện các công việc về hành chính, văn thư - lưu trữ, quản trị văn phòng và thư viện.

- Phòng Tài chính - Kế toán: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực tài chính và tổ chức kế toán Nhà nước.

- Phòng Kỹ thuật nông nghiệp: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp toàn Công ty.

- Phòng Kế hoạch - Kinh doanh: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu cao su, kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình phục vụ sản xuất toàn Công ty.

- Ban Thanh tra - Bảo vệ: có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện chức năng quản lý và điều hành sản xuất - kinh doanh trong lĩnh vực công tác thanh tra, kiểm tra, bảo vệ tài sản XHCN và công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với các đơn vị trực thuộc Công ty.

4.6 Đội sản xuất: gồm 06 Đội sản xuất trên diện tích 5.104,17 ha.

Cơ cấu bộ máy:

- + Ban điều hành : Đội trưởng, Đội phó;
- + Tổ nghiệp vụ : NV thống kê, CB kỹ thuật;
- + Tổ sản xuất: Tổ trưởng khai thác, Tổ trưởng KTCB và công nhân trực tiếp;
- + Toán bảo vệ: Toán trưởng bảo vệ và công nhân bảo vệ.

4.7 Nhà máy chế biến: công suất 6.000 tấn/năm với 73 lao động, cơ cấu bộ máy như sau:

- + Lãnh đạo Nhà máy: Giám đốc (hiện chưa bổ nhiệm Phó giám đốc);
- + Tổ sản xuất (Tổ chế biến): có 01 Tổ trưởng và công nhân chế biến;
- + Tổ phụ trợ : có 01 Tổ trưởng và công nhân cơ khí - điện, nhân viên văn phòng.
- + Tổ bảo vệ : có 01 Tổ trưởng và công nhân bảo vệ Nhà máy;
- + Tổ vận tải: có 01 Tổ trưởng (quản lý xe vận chuyển mù từ vườn cây về Nhà máy) và công nhân lái xe tải, máy kéo.

5. Công ty liên kết, công ty con, các dự án Công ty đầu tư góp vốn :

a. Công ty liên kết, công ty con : không có.

b. Các dự án Công ty đầu tư góp vốn :

Đến thời điểm 31/12/2014 Công ty đã góp vốn đầu tư vào các dự án bên ngoài 271.244.631.057 đồng, gồm các công ty sau :

- Công ty cổ phần cao su Bà Rịa - Kampong Thom: Kế hoạch góp vốn 97.000.000.000 đồng, tỷ lệ 13,5% vốn điều lệ; đã góp 95.000.000.000 đồng;

- Công ty cổ phần cao su Việt Lào: kế hoạch góp vốn 116.250.000.000 đồng, tỷ lệ 15% vốn điều lệ, đã góp 109.250.000.000 đồng;

- Công ty cổ phần cao su Lai Châu : 31.162.031.057 đồng, tỷ lệ 3,12% vốn điều lệ;

- Công ty cổ phần cao su Bình Long - Tà Thiết: 7.300.000.000 đồng, tỷ lệ 7,14% vốn điều lệ;

- Công ty CP Thủy hải sản An Phú - Đồng Tháp : 11.000.000.000 đồng;

- Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh : 14.440.000.000 đồng;

- Công ty CP Xây dựng - Cao su Đồng Nai : 2.492.600.000 đồng;

- Góp vốn Công ty CP địa ốc MB : 600.000.000 đồng.

6. Định hướng phát triển :

6.1 Mục tiêu chủ yếu :

- Trồng và khai thác mủ cao su, tạo công ăn việc làm cho người lao động và đóng góp một phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Tiến hành các biện pháp kỹ thuật để ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mủ cao su;

- Có chính sách chi trả cổ tức hợp lý đảm bảo lợi ích của cổ đông, đồng thời có lợi nhuận tích lũy để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

6.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- Tiếp tục thanh lý vườn cây già, vườn cây kém năng suất trên diện tích cao su tại công ty để tái canh trồng mới cao su;

- Tăng cường chế độ thâm canh tăng năng suất khai thác mủ cao su.

6.3 Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng :

- Thực hiện tốt chính sách môi trường, hàng năm Công ty đều có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Nhà máy; tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động,.. bảo đảm các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của Nhà nước.

- Trong năm 2014, Công ty đã vận động đóng góp vào các quỹ “tình nghĩa, tình thương”, quỹ khuyến học Tập đoàn và Tỉnh BRVT; hỗ trợ Trường Sa, hỗ trợ bếp ăn tình thương huyện Xuyên Mộc,... với tổng số tiền **207,53** triệu đồng. Số tiền vận động đóng góp Công ty đã chuyển về Tỉnh, Huyện và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Nhân dịp các ngày lễ, tết trong năm Công ty phối hợp các tổ chức đoàn thể tổ chức thăm hỏi các gia đình chính sách, hộ nghèo và các hoạt động xã hội từ thiện khác.

Trong năm, Công ty nhận phụng dưỡng 01 Bà mẹ Việt Nam anh hùng ở huyện Xuyên Mộc.

6.4 Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động của công ty :

- Rủi ro về kinh tế :

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp. Đặc biệt Chính phủ cũng đã có chiến lược phát triển cho ngành cao su. Do vậy, có thể thấy rủi ro biến động của nền kinh tế với Công ty.

- Rủi ro về biến động giá :

Do phần lớn sản lượng của công ty là xuất khẩu và giá bán cao su phụ thuộc vào giá cao su thế giới cũng như giá dầu thô, giá cao su nhân tạo cho nên rủi ro kinh doanh của công ty phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt các nước tiêu thụ nhiều cao su và các nhân tố nêu trên.

- Rủi ro về luật pháp :

Xét toàn cảnh môi trường pháp lý Việt Nam và tình hình thực tế của công ty, rủi ro pháp luật ít có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.

- Rủi ro tỷ giá hối đoái :

Do trên 50% sản lượng công ty được xuất khẩu nên các biến động về tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu của công ty.

Trong những năm gần đây, do chính sách ổn định tiền tệ của Nhà nước nên tỷ giá của đồng Việt Nam và các ngoại tệ mạnh tương đối ổn định. Vì vậy ảnh hưởng do biến động về tỷ giá hối đoái cũng không gây nhiều ảnh hưởng đến công ty.

- Rủi ro khác :

Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hoả hoạn,... là những rủi ro bất khả kháng, nếu có xảy ra thì sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2014 :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 :

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Sản phẩm mủ cao su	Tấn	1.600	1.297	81,06%
2	Mua cao su tiêu điện	Tấn	4.200	2.174	51,76%
3	Tổng Doanh thu	Triệu đồng	350.698	238.081	67,89%
	Kim ngạch xuất khẩu	USD	4.177.800	3.437.431	82,28%
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	90.000	71.986	79,98%
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	70.200	56.163	80,00%
6	Nộp ngân sách	Triệu đồng	15.367	15.927	103,64%
7	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Triệu đồng	4,119	4,150	100,75%

* Tái canh trồng mới: Trong năm đã thực hiện tái canh trồng mới **814,08** ha, đạt **85,31%** kế hoạch; vườn cây đang phát triển tốt, tỷ lệ cây trên **4** tầng lá đạt trên **75%**.

* Tổng doanh thu **238.081** triệu đồng, đạt **97,33 %** kế hoạch (trong đó: doanh thu cao su 161.394 triệu đồng). Tổng doanh thu thấp hơn năm trước **252.219** triệu đồng, tương ứng giảm **48,56%**;

* Lợi nhuận trước thuế **71.986** triệu đồng, đạt **104,33%** kế hoạch năm, thấp hơn năm trước **9.574** triệu đồng, tương ứng giảm **11,74%**;

* Lợi nhuận sau thuế **56.163** triệu đồng, đạt **104,35%** kế hoạch năm, thấp hơn năm trước **8.887** triệu đồng, tương ứng giảm **13,66%**.

- Cơ cấu sản phẩm năm 2014:

ĐVT : tấn

CHUNG LOẠI	SẢN XUẤT	TIÊU THỤ	XUẤT KHẨU
SVR 3L	332,235	558,780	371,700
SVR CV 60	1.828,425	1.837,080	665,280
SVR CV 50	1.032,113	1.254,960	475,020
SVR 5	113,435	161,315	
SVR 20	1,260	1,260	
Ngoại lệ	60,480	60,480	
Nguyên liệu	102,776	102,776	
Tổng cộng	3.470,724	3.976,651	1.512,000

* Sản phẩm tồn kho năm 2013 chuyển qua : **657** tấn

2. Tổ chức và nhân sự :

2.1 Ban điều hành :

Thành phần Ban điều hành (Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc) gồm 03 người như sau :

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ
1	Võ Bảo	1964	Tổng Giám đốc
2	Bùi Phước Tiên	1956	P.Tổng Giám đốc
3	Võ Thị Thủy	1969	P.Tổng Giám đốc

Tóm tắt lý lịch :

* **Tổng Giám đốc** : **VÕ BẢO** - Giới tính : Nam

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân sinh học.

- Quá trình công tác :

. Từ tháng 01/1989 -12/1991 : Giáo viên trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ, Công ty cao su Đồng Nai

- . Từ tháng 01/1992 – 6/1994 : Giáo viên trường Bộ túc văn hóa NT Hòa Bình, Công ty cao su Đồng Nai
- . Từ tháng 7/1994 – 9/1998 : Tổ trưởng sản xuất Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình - Xí nghiệp chế biến Công ty cao su Bà Rịa.
- . Từ tháng 10/1998 – 4/2004 : Phó Giám đốc XNCB, Công ty cao su Bà Rịa
- . Từ tháng 5/2004 – 4/2009 : Giám đốc NM Hòa Bình, Công ty cổ phần cao su Hòa Bình
- . Từ tháng 5/2009 đến tháng 8/2014 : Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cao su Hòa Bình.
- . Từ tháng 9 đến tháng 10/2014 : Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty cổ phần cao su Hòa Bình.
- . Từ tháng 11/2014 đến nay : Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cao su Hòa Bình.
- Số cổ phần nắm giữ : 1000 CP, tỷ lệ 0,01% VDL
- * **Phó Tổng Giám đốc thường trực : BÙI PHƯỚC TIÊN** - Giới tính : Nam
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - ngành Tài chính Kế toán
- Quá trình công tác :
 - . Từ tháng 11/1985-5/1986 : NV kế toán NT.Bình Ba, Cty cao su Đồng Nai
 - . Từ tháng 6/1986- 4/1987 : NV kế toán NT Hòa Bình, Cty CS Đồng Nai.
 - . Từ tháng 5/1987-6/1994 : Trưởng VP. NT Hòa Bình, Cty cao su Đồng Nai
 - . Từ tháng 7/1994 – 10/1998: Trưởng VP. NT Hòa Bình, Cty cao su Bà Rịa
 - . Từ tháng 11/1998 – 3/2001: Phó trưởng phòng KTTV- Cty cao su Bà Rịa
 - . Từ tháng 4/2001-4/2004 : Trưởng phòng KH-XDCB –Cty cao su Bà Rịa
 - . Từ tháng 5/2004 – 4/2009 : Kế toán trưởng Cty CP cao su Hòa Bình
 - . Từ tháng 5/2009 đến nay : Phó Tổng Giám đốc Cty CP cao su Hòa Bình
- Chức vụ hiện nay : Phó Tổng Giám đốc công ty CP cao su Hòa Bình
- Số cổ phần hiện đang nắm giữ : 0 cổ phần (không)
- * **Phó Tổng Giám đốc : VÕ THỊ THÚY** - Giới tính : Nữ
- Ngày, tháng năm sinh : 09/10/1969
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư nông nghiệp
- Quá trình công tác
 - Từ tháng 10/89 – 02/2002: Cán bộ kỹ thuật NT Hòa Bình – Cty CS Đồng Nai, Cty CS Bà Rịa (từ 1994).
 - Từ tháng 03/2003 – 4/2004: P.GĐ NT Hòa Bình – Cty cao su Bà Rịa
 - Từ tháng 5/ 2004 – 2/2005: Phó Phòng Kỹ thuật – Cty CP cao su Hòa Bình
 - Từ tháng 3/2005- 4/2009: Trưởng phòng Kỹ thuật – C.ty CP CS Hòa Bình

Từ tháng 5/2009 đến nay : Phó Tổng Giám đốc Cty CP cao su Hòa Bình
Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc C.ty CP cao su Hòa Bình.

Số cổ phần nắm giữ : 1.670 cổ phần, tỷ lệ 0,0105 VDL

*** Kế Toán trưởng : Ông Nguyễn Văn Quang**

- Ngày, tháng năm sinh : 26/8/1969

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính - Kế toán

- Quá trình công tác :

. Từ tháng 6/1987 - 6/1994 : Nhân viên Phòng Tài chính Kế toán - Công ty cao su Đồng Nai

. Từ tháng 7/1994 - 4/2004 : Nhân viên Phòng Tài chính Kế toán - Công ty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 5/2004 - 9/2009 : Phó Trưởng Phòng Tài chính Kế toán - Công ty CP cao su Hòa Bình.

. Từ tháng 10/2009 - 3/2010 : Q.Kế toán trưởng - Q.Trưởng phòng TCKT-Công ty CP cao su Hòa Bình.

. Từ 01/4/2010 đến nay : Kế toán trưởng, Trưởng phòng TCKT - Công ty CP cao su Hòa Bình

Số cổ phần nắm giữ : không .

2.2 Khối phòng ban: 04 phòng nghiệp vụ và 01 Ban Thanh tra-Bảo vệ

2.3 Khối sản xuất: 06 Đội sản xuất và 01 Nhà máy sơ chế cao su

2.4 Tổng số CB-CNV đến thời điểm ngày 31/12/2014: 1.192 người

Lao động bình quân trong năm : 1.528 người

- **Tiền lương và các chế độ chính sách đối với người lao động :**

Công ty áp dụng việc trả lương theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, các chế độ chính sách đối với người lao động được chăm lo tốt và không ngừng cải thiện, bữa ăn giữa ca cho cán bộ - công nhân viên được phục vụ chu đáo đã có tác động tích cực trong việc động viên, khuyến khích người lao động yên tâm sản xuất và hạn chế những tiêu cực.

Thu nhập bình quân trong năm là 4,15 triệu đồng/người/tháng, trong đó tiền lương bình quân 3,70 triệu đồng/người/tháng.

Công ty thực hiện tốt các chế độ chính sách như : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc,...

Ngoài việc chăm lo đời sống vật chất, Công ty cũng quan tâm đến đời sống văn hoá tinh thần của công nhân. Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao của cán bộ công nhân viên được tổ chức thường xuyên. Từ công ty đến các đơn vị đã tổ chức nhiều hoạt động phong phú, thiết thực nhằm phục vụ tốt đời sống văn hoá tinh thần cho người lao động.

2.5. Quỹ tiền lương Tổng Giám đốc :

Quỹ tiền lương Tổng Giám đốc được xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh của công ty. Năm 2014, Hội đồng quản trị quyết định quỹ tiền lương Tổng Giám đốc công ty là 240 triệu đồng.

3. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án năm 2014 :

3.1 Đầu tư XDCB trong doanh nghiệp : 97,201 tỷ đồng

Trong đó :

- Xây lắp nông nghiệp : 83,872 tỷ đồng

- Trả lãi vay tín dụng : 13,329 tỷ đồng

3.2 Đầu tư tài chính dài hạn ngoài doanh nghiệp:

Năm 2014 Công ty không đầu tư, góp vốn thêm vào các dự án bên ngoài.

Lũy kế đầu tư tài chính dài hạn ngoài doanh nghiệp đến nay là 271,244 tỷ đồng.

Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty CP chế biến gỗ Thuận An theo Đề án tài cơ cấu doanh nghiệp, thu hồi 1,42 tỷ đồng

4. Tình hình tài chính :

DVT : VNĐ

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% tăng, giảm
- Tổng giá trị tài sản	699.624.497.071	686.336.222.689	-1,9
- Doanh thu thuần	406.072.879.129	161.393.756.494	-60,25
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.339.494.145	(735.985.018)	-
- Lợi nhuận khác	79.222.612.012	72.722.024.167	-8,21
- Lợi nhuận trước thuế	81.562.106.157	71.986.039.149	-11,74
- Lợi nhuận sau thuế	65.049.012.673	56.162.784.288	-13,66
- Tỷ lệ trả cổ tức/ Lợi nhuận (%)	66,34	-	-

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu :

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán :			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,80	1,06	
- Hệ số thanh toán nhanh : <u>TSLĐ-Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,35	0,26	

Các chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Ghi chú
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn :			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản (%)	27,67	26,51	
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	38,26	36,06	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động :			
- Vòng quay hàng tồn kho :	7,5		
Giá vốn bán hàng/Hàng tồn kho bình quân	0,58	0,24	
-Doanh thu thuần/Tổng tài sản			
4. Về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (%)	16,02	34,80	
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (%)	12,86	11,13	
- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (%)	9,30	8,18	
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (%)	0,58	-0,46	

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC :

1. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình tài chính năm 2014:

- Diễn biến thị trường tiêu thụ cao su trên thế giới và trong nước có nhiều khó khăn, giá bán cao su bình quân cả năm của Công ty đạt **40,562** triệu đồng/tấn, giảm **25%** so với giá bán năm 2013 là nhân tố chủ yếu làm giảm kết quả kinh doanh của Công ty;

- Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, lượng mưa ít hơn so với năm 2013, tình hình khô hạn trong mùa khô 2013-2014 diễn ra gay gắt, làm chết 4 ngàn cây cao su, nhất là vườn cây KTCB, ảnh hưởng lớn đến chất lượng vườn cây.

- Năm 2014 Công ty thực hiện thanh lý **814** ha cao su hết tuổi khai thác, ước giảm sản lượng cao su gần **1.000** tấn.

- Các dự án góp vốn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, vì vậy lợi nhuận đầu tư tài chính dài hạn ngoài doanh nghiệp trong năm 2014 chỉ đạt mức thấp.

2. Báo cáo tình hình tài chính :

Báo cáo tài chính năm 2014 đã được Ban Kiểm soát Công ty thực hiện kiểm toán nội bộ. Công ty đã ký kết hợp đồng thuê Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) thực hiện Kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

- Tổng tài sản **686.336** triệu đồng, giảm so với đầu năm **1,90%**; trong đó : tài sản ngắn hạn **18.860** triệu đồng (tỷ lệ **2,75%** so với tổng tài sản), tài sản dài hạn **667.476** triệu đồng (tỷ lệ **97,25%** so với tổng tài sản);

- Tổng nguồn vốn **686.336** triệu đồng, giảm so với đầu năm **1,90%**; trong đó: nợ phải trả **181.918** triệu đồng (tỷ lệ **26,51%** so với tổng nguồn vốn), nguồn vốn chủ sở hữu **504.418** triệu đồng (tỷ lệ **73,49%** so với tổng nguồn vốn). Giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm ngày 31/12/2014 đạt **29.223** đồng/cổ phiếu.

3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh năm 2014:

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu đạt **23,59%**; cao hơn năm trước **10,59%**;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản đạt **8,18%**; thấp hơn năm trước **0,82%**;

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân **12,69%**; thấp hơn năm trước **0,31%**;

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) **3.254** đồng, thấp hơn năm trước **515** đồng, tương ứng thấp hơn **13,66 %**.

4. Nợ phải trả và các khoản dự phòng :

Công ty đã ghi chép và công bố một cách phù hợp tất cả các khoản nợ phải trả đã phát sinh, bao gồm cả các khoản nợ tiềm tàng cũng như tất cả các đảm bảo thực hiện với bên thứ ba.

Dự phòng đã được bao gồm đầy đủ trong báo cáo tài chính đối với tất cả các thiệt hại trọng yếu dự kiến phát sinh từ quyền lợi của bên thứ ba.

5. Về cải tiến kỹ thuật :

Công ty đã nghiên cứu sáng kiến cải tiến kỹ thuật, sắp xếp tổ chức sản xuất để khai thác triệt để máy móc thiết bị, giảm thiểu tiêu hao năng lượng, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm.

Đó là cải tiến về quy trình, công nghệ xử lý nước thải cao su đạt hiệu quả cao như : cải tiến hệ thống sục khí, cải tiến hệ thống hút, vớt mù bọt, mương đánh đông,... Nguồn nước sau khi xử lý được tái sử dụng phục vụ công tác sản xuất; vừa tiết kiệm nguồn nước, vừa bảo đảm vệ sinh môi trường.

6. Cải tiến về cơ cấu tổ chức nhân sự :

Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lao động phù hợp, tiết kiệm, hiệu quả. Trong năm 2014 tiếp tục bố trí lao động cấp Tổ, phân bổ lại lao động phù hợp tình hình vườn cây.

Tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động, đưa đi đào tạo đại học các ngành chuyên môn cần thiết như : nông nghiệp, quản lý đất đai, quản trị kinh doanh.

7. Định hướng kế hoạch dài hạn :

Do điều kiện không còn quỹ đất để mở rộng diện tích trồng cao su tại địa bàn Công ty nên trong năm 2015 Công ty tiếp tục thanh lý vườn cây già để trồng cao su với

giống mới có năng suất cao và có tính toán cơ cấu giống hợp lý theo điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, ...

Khảo sát, phân hạng đất để có chế độ thâm canh phù hợp; đồng thời nghiên cứu trồng xen ở những khu đất gần biển, đất bạc màu, bị ảnh hưởng nhiều của gió biển để đạt hiệu quả cao hơn.

8. Những giải pháp, biện pháp thực hiện :

8.1 Thực hiện đúng quy trình kỹ thuật do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam ban hành; áp dụng những tiên bộ khoa học kỹ thuật và những kinh nghiệm vào sản xuất; trang bị tốt máng chắn mưa, máng che chén; bón phân đầy đủ và đúng quy trình; quan tâm phòng trị bệnh vườn cây, chăm sóc tốt vườn cây kiến thiết cơ bản.

8.2 Thực hiện tốt quy trình ISO 9001:2008 và quy chế quản lý sản phẩm từ vườn vườn cây đến nhà máy để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, chú trọng đến uy tín thương hiệu trên thị trường.

8.3 Tăng cường quản lý vườn cây, quản lý sản phẩm; tích cực phối hợp với các ngành chức năng và chính quyền địa phương đẩy lùi nạn trộm cắp mũ cao su; kiên quyết xử lý kỷ luật đối với công nhân lấy cắp mũ bán ra ngoài hoặc có hành vi tiêu cực khác.

8.4 Tăng cường quản lý và sử dụng lao động có hiệu quả nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và nâng cao đời sống cho người lao động. Củng cố vai trò quản lý cấp Tổ - nơi trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động sản xuất và vận động các phong trào thi đua; khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động nhằm tăng doanh thu và hạ giá thành sản phẩm.

8.5 Tổ chức thực hiện tốt các giải pháp để thực hiện đề án tái cơ cấu công ty khi đủ điều kiện, cụ thể :

Giải pháp kỹ thuật vườn cây:

- Khảo sát phân hạng đất trồng cao su, đồng thời tổ chức chuyển đổi diện tích không thích hợp với cây cao su, chuyển qua trồng cây khác như: keo lai, trà bông vàng, để tăng hiệu quả sử dụng đất tại đơn vị.

- Thực hiện các biện pháp khoa học kỹ thuật để cải tạo đất hạng III, thâm canh từng bước nâng cao chất lượng và năng suất vườn cây.

- Tăng cường hợp tác với Viện nghiên cứu cao su Việt Nam để áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất (phân bón, giống trồng, kỹ thuật khai thác...).

- Nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đảm bảo thương hiệu và uy tín với khách hàng trong và ngoài nước.

Giải pháp chất lượng và uy tín sản phẩm

- Sản xuất sản phẩm phải phù hợp tiêu chuẩn Quốc tế, tiêu chuẩn Việt Nam và theo yêu cầu của khách hàng;

- Duy trì và thực hiện tốt hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008;

Giải pháp tài chính:

- Hạn chế mua sắm máy móc, thiết bị và xây dựng cơ sở hạ tầng chưa thật cần thiết. Tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu sản xuất kinh doanh; chi phí điện, điện thoại,

nước, văn phòng phẩm, xăng dầu; chi phí tiếp khách, hội họp nhằm hạ giá thành sản phẩm.

- Tăng cường công tác thu mua mủ cao su nguyên liệu bên ngoài về chế biến để tiêu thụ nhằm duy trì khách hàng, tăng doanh thu và lợi nhuận, tăng thu nhập và ổn định đời sống người lao động.

- Thoái vốn các khoản đầu tư ngoài ngành và doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả để bổ sung vốn lưu động và đầu tư xây dựng cơ bản nhằm hạn chế vay ngắn hạn và dài hạn làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh.

- Liên hệ các ngân hàng vay vốn có lãi suất thấp để chi phí sử dụng vốn thấp nhất.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị:

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 vào ngày 28/4/2014, họp định kỳ hàng quý 04 lần vào các ngày 28/02, 07/4, 05/8 và ngày 06/11/2014, tổ chức lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản 12 lần.

Tổng hợp các kỳ họp Hội đồng quản trị năm 2014 như sau :

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
1	Ông Trần Công Kha	CT.HĐQT	16/16	100%
2	Ông Trần Quốc Hưng	TV.HĐQT	16/16	100%
3	Bà Võ Thị Thủy	TV.HĐQT	16/16	100%
4	Ông Lê Hào	TV.HĐQT	16/16	100%
5	Ông Nguyễn Hoàng Nam	TV.HĐQT	15/16	94%
6	Ông Huỳnh Văn Bảo	Nguyên CT.HĐQT	02/02	100%

Ngày 28/02/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 179/NQ-CSHB về việc miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị đối với ông Huỳnh Văn Bảo; đồng thời bầu ông Trần Công Kha - Thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty kể từ ngày 01/3/2014. Vì vậy, trong 6 tháng đầu năm 2014 ông Huỳnh Văn Bảo chỉ tham gia 02 kỳ họp trước ngày 01/3/2014.

Từ ngày 01/3/2014 Hội đồng quản trị Công ty gồm có 05 người như sau :

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Trần Công Kha	CT.HĐQT	Không điều hành

2	Ông Trần Quốc Hưng	TV.HĐQT	Tổng Giám đốc đến ngày 31/7/2014; từ ngày 01/8/2014 chuyển công tác, không điều hành công ty.
3	Bà Võ Thị Thủy	TV.HĐQT	Phó Tổng giám đốc
4	Ông Lê Hào	TV.HĐQT	Không điều hành
5	Ông Nguyễn Hoàng Nam	TV.HĐQT	Không điều hành

2. Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty :

Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết để quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh như sau :

- Quyết định các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 và hàng quý phù hợp điều kiện thực tế và tình hình tiêu thụ mủ cao su;
- Quyết định thanh lý cao su để tái canh trồng mới;
- Quyết định khuyến khích sản xuất : trích trước quỹ khen thưởng để thưởng công nhân khai thác vượt sản lượng hàng tháng nhằm động viên, khuyến khích công nhân tích cực lao động sản xuất..

3. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014:

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/4/2014 về việc Ủy quyền Hội đồng quản trị chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014, Hội đồng quản trị đã quyết định chọn Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA), là đơn vị kiểm toán độc lập được sự chấp thuận của Nhà nước, thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình;

Căn cứ báo cáo thẩm tra của Ban kiểm soát công ty đối với Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình.

Hội đồng quản trị đã tiến hành xem xét và nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình; nội dung Báo cáo tài chính năm 2014 đã được công bố thông tin đúng quy định.

4. Quyết định về nhân sự :

a. Nhân sự Hội đồng quản trị :

Ngày 28/02/2014, Công ty cổ phần cao su Hoà Bình ban hành Nghị quyết số 179/NQ-CSHB. Theo đó, Hội đồng quản trị công ty thống nhất miễn nhiệm chức danh Chủ tịch/thành viên Hội đồng quản trị và bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty nhiệm kỳ 2012 - 2016 như sau :

- Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và Thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Hòa Bình của ông Huỳnh Văn Bảo kể từ ngày 01/3/2014.

- Thống nhất bầu ông Trần Công Kha - Thành viên Hội đồng quản trị giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Hòa Bình kể từ ngày 01/3/2014 đến hết nhiệm kỳ 2012-2016.

b. Nhân sự cán bộ quản lý :

Kiện toàn đội ngũ cán bộ, tạo điều kiện cho cán bộ quản lý các cấp tham gia học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị.

Trong năm đã đưa đi đào tạo các lớp tập huấn về công tác quản trị công ty do Ủy Ban Chứng khoán nhà nước tổ chức (HĐQT, Ban điều hành, Ban Kiểm soát); tập huấn về công tác an toàn vệ sinh lao động do Tập đoàn và Tỉnh BRVT tổ chức, các lớp tập huấn về quản lý dự án, đấu thầu, pháp lý, chính sách thuế, ...

Công ty ký kết hợp đồng với Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam mở lớp Trung cấp nông nghiệp, tạo điều kiện cho CB.CNV tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn; có 75 học viên tham gia lớp học, trong đó có 60 công nhân và 15 con em CB.CNV.

Đưa 02 cán bộ đi học lớp cao cấp chính trị tại Trường Chính trị tỉnh BRVT.

Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm cán bộ :

Miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với ông Trần Quốc Hưng do nhận công tác mới tại Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 333/QĐ-HĐTVCSVN ngày 31/7/2014 của HĐTV Tập đoàn về việc điều động chức vụ cán bộ;

Bổ nhiệm ông Võ Bảo - Phó Tổng Giám đốc giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty, nhiệm kỳ 05 năm, kể từ ngày 06/11/2014;

Bổ nhiệm mới 02 Tổ trưởng sản xuất, bổ nhiệm lại 27 Tổ trưởng sản xuất, 8 Tổ trưởng bảo vệ; nhiệm kỳ Tổ trưởng : 01 năm.

5. Về việc chia cổ tức năm 2013 :

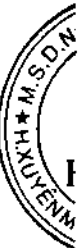
Hội đồng quản trị đã thống nhất việc chia cổ tức đợt 1 năm 2013 với mức 15%, ngày đăng ký cuối cùng 14/02/2014 và ngày thanh toán cổ tức đợt 1 là 28/02/2014.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 tổ chức ngày 28/4/2014 đã quyết định mức chia cổ tức năm 2013 là 25% VDL.

6. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý Công ty:

- Hội đồng quản trị công ty tổ chức họp định kỳ hàng quý, thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý trước, thảo luận và thống nhất kế hoạch quý sau; qua đó đánh giá tình hình quản lý, điều hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc công ty;

- Chủ tịch và các ủy viên HĐQT tham dự đầy đủ các cuộc họp giao ban hàng tháng do Tổng Giám đốc công ty tổ chức. Thông qua các cuộc họp giao ban để góp ý kiến về kế hoạch sản xuất kinh doanh, công việc điều hành của Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý công ty.



- Các thành viên Hội đồng quản trị được phân công phụ trách các lĩnh vực thể hiện được trách nhiệm thông qua công tác giám sát, khảo sát, nắm bắt thông tin, chế độ báo cáo,...

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính quý, soát xét Báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán Báo cáo tài chính năm theo quy định;

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

- Các cuộc họp Hội đồng quản trị đã bàn bạc, thống nhất việc lựa chọn công ty kiểm toán, công ty tư vấn tổ chức đấu giá cao su thanh lý, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và luân chuyển cán bộ quản lý trong công ty,...

- Khảo sát tình hình khai thác sản lượng, tình hình tái canh trồng mới, tình hình chế biến cao su năm 2014 để chỉ đạo kịp thời công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng Giám đốc.

V. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

1. Thành phần Ban kiểm soát : gồm 03 người

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
1	Võ Văn Bình	1962	Trưởng ban	
2	Trần Minh Đợi	1967	Thành viên	
3	Bành Mạnh Đức	1964	Thành viên	

Tóm tắt lý lịch :

1.1 Trưởng Ban kiểm soát : VÕ VĂN BÌNH - Giới tính : Nam

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - ngành Tài chính Kế toán

- Quá trình công tác :

. Từ năm 1984 - 1990 : Phó phòng Tài chính - Kế toán, Công ty cao su Mang Yang

. Từ năm 1991 - 1996 : Kế toán trưởng Công ty cao su Chư Pah

. Từ năm 1997 - 2000 : Phó Giám đốc Công ty cao su Chu Pah

. Từ năm 2001 - 2007 là CV Ban Thanh Tra Bảo vệ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Từ năm 2008 - 10/2010 là thành viên Ban kiểm soát - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

. Từ tháng 11/2010 đến nay là chuyên viên Ban Tài chính - Kế toán, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Số cổ phần nắm giữ : 20 CP.

Được cổ đông nhà nước (Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam) đề cử vào thành viên Ban kiểm soát công ty.

35
CC
C
7
10A
/3/

1.2 Thành viên Ban Kiểm soát : TRẦN MINH ĐỘI - Giới tính : Nam

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - ngành Tài chính Kế toán

- Quá trình công tác :

. Từ tháng 7/1986 - 06/1994: NV NT Hòa Bình - Công ty cao su Đồng Nai

. Từ tháng 7/1994 - 06/1999: Bí thư ĐTN Nông trường Hòa Bình - Công ty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 7/1999 - 04/2004: Trưởng Văn Phòng Nông trường Hòa Bình - Công ty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 5/2004 - nay : Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP CS Hòa Bình

- Chức vụ hiện nay: Chủ tịch công đoàn Công ty CP cao su Hòa Bình.

- Số cổ phần nắm giữ : 1.000 Cổ phần, tỷ lệ 0,01% vốn điều lệ

1.3 Thành viên Ban kiểm soát : BÀNH MẠNH ĐỨC - Giới tính : Nam

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Lịch sử, cử nhân Luật

- Quá trình công tác :

. Từ tháng 9/1987 - 07/1994: Nhân viên Trung Tâm Văn hoá Suối Tre, Công ty cao su Đồng Nai.

. Từ tháng 8/1994 - 11/1998 : Nhân viên Phòng Hành chính - Quản Trị, Công ty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 12/1998 - 4/2004 : Phó Trưởng Phòng Hành chính - Quản trị, Công ty cao su Bà Rịa.

. Từ tháng 5/2004 đến nay : Phó Trưởng Phòng Tổ chức - Hành chính, Công ty CP cao su Hòa Bình.

- Số cổ phần nắm giữ : 200 cổ phần, tỷ lệ 0,001% vốn điều lệ.

2. Hoạt động của Ban Kiểm soát :

Năm 2014, Ban kiểm soát đã kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Công ty trên các khía cạnh trọng yếu như sau:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban điều hành trong việc triển khai Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; xem xét tính phù hợp của các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban điều hành; kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các nội quy, quy định, văn bản của Công ty.

- Kiểm tra các chứng từ kế toán về tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ; kiểm soát sự tuân thủ các chế độ chính sách hiện hành; thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, Báo cáo tài chính năm 2014 trước và sau kiểm toán.

3. Báo cáo của Ban Kiểm soát

Qua thẩm tra từng nội dung trong các Báo cáo tài chính, xem xét Báo cáo kiểm toán do Công ty Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) phát hành, kết hợp với kết quả kiểm tra, giám sát trong năm 2014, theo ý kiến của Ban kiểm soát :

Về Báo cáo tài chính năm 2014 :

- Báo cáo tài chính năm 2014 đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2014 phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Việc lập và luân chuyển, sử dụng và bảo quản các Báo cáo tài chính, chứng từ kế toán nhìn chung đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ; việc lập, ghi chép, sử dụng và bảo quản sổ sách kế toán đầy đủ, kịp thời và đúng mẫu biểu quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Thẩm định Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 :

Ban Kiểm soát nhất trí với các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 của Hội đồng Quản trị. Mặc dù năm 2014, nền kinh tế thế giới có dấu hiệu hồi phục nhưng giá mủ cao su vẫn sụt giảm, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận của Công ty và thu nhập của người lao động; bên cạnh đó tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, lượng mưa ít hơn so với năm 2013, tình hình khô hạn trong mùa khô 2013-2014 diễn ra gay gắt, làm chết nhiều cây cao su nhất là vườn cây KTCB, ảnh hưởng lớn đến chất lượng vườn cây.

Những khó khăn đó đã ảnh hưởng kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và ít nhiều ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm của người lao động, nhưng Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước và với cổ đông, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

Thẩm định công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị năm 2014

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã thực thi đúng quyền hạn và nghĩa vụ với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông. Hội đồng quản trị đã bám sát các mục tiêu, định hướng Đại hội đồng cổ đông quyết nghị để triển khai các nhiệm vụ cụ thể, các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán và tuân thủ pháp luật, điều lệ Công ty. Ban Tổng Giám đốc căn cứ nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị triển khai nhiệm vụ một cách kịp thời và có những ứng xử linh hoạt để đạt được kết quả tốt nhất. Trong năm, Ban Tổng Giám đốc đã thành lập một số Tổ kiểm tra, giám sát thực hiện sản lượng, chất lượng sản phẩm, chất lượng vườn cây xây dựng cơ bản tại các Đội sản xuất để qua đó thấy được những tồn tại và hạn chế trong công tác quản lý điều hành sản xuất của đơn vị và có những kiến nghị, biện pháp kịp thời nhằm phòng ngừa, khắc phục khiếm khuyết để các đơn vị cũng như toàn hệ thống phát triển một cách bền vững.

Về việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, điều hành :

• Công tác đầu tư :

Việc góp vốn vào các Công ty được thực hiện đúng quy định về góp vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác. Công ty đang có kế hoạch thoái vốn tại các dự án ngoài ngành không hiệu quả.

• Chế độ báo cáo :

Công ty đã chấp hành tốt quy định về công bố thông tin đối với Công ty niêm yết. Báo cáo tài chính, Báo cáo quản trị, Báo cáo thường niên được công bố kịp thời, đăng tải

đầy đủ trên website Công ty, tạo điều kiện cung cấp thông tin chính thống cho cổ đông, nhà đầu tư.

• **Việc ban hành các quy chế, quy định nội bộ :**

Được thực hiện chặt chẽ, cẩn trọng trên cơ sở thực tiễn doanh nghiệp và phù hợp với quy định của pháp luật. Thông qua các ý kiến đóng góp vào dự thảo đã phát huy được trí tuệ tập thể, do đó các quy định khi ban hành có tính khả thi cao, thực sự là công cụ hữu hiệu phục vụ công tác quản lý, điều hành

VI. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY :

1. Tình hình cổ đông :

- Tổng số cổ đông đến ngày đăng ký cuối cùng 06/6/2014 để chia cổ tức đợt 2 năm 2013 là **817** cổ đông, trong đó :

+ Cổ đông là Nhà nước : **9.504.000** CP, giữ cổ phần chi phối **55,06%**

+ Các tổ chức và cá nhân khác trong nước : **629** cổ đông, sở hữu **6.837.976** CP, tỷ lệ **39,62%**

+ Các tổ chức và cá nhân nước ngoài : **187** cổ đông, sở hữu **919.600** CP, tỷ lệ **5,33%**

*** Cổ đông lớn :**

Ông Trần Việt Cường : sở hữu **972.350** CP, tỷ lệ **5,63%** vốn điều lệ.

2. Hội đồng quản trị :

TT	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH	CHỨC VỤ	GHI CHÚ
01	Trần Công Kha	1974	Chủ tịch	Không điều hành
02	Trần Quốc Hưng	1961	Thành viên	Không điều hành
03	Võ Thị Thùy	1969	Thành viên	Phó Tổng Giám đốc
04	Lê Hào	1954	Thành viên	Không điều hành
05	Nguyễn Hoàng Nam	1974	Thành viên	Không điều hành

Tóm tắt lý lịch cá nhân :

2.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị : TRẦN CÔNG KHA - Giới tính : Nam

Ngày, tháng năm sinh: 29/4/1974

Nơi sinh: Bệnh viện K 71, Cục hậu cần Miền đông Nam Bộ

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Bến Tre

Địa chỉ thường trú: 1/59 C, Đặng Văn Bi, KP 4, Bình Thới, Thủ Đức, TP.HCM

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ kinh tế - Ngành Tài chính Ngân hàng

Quá trình công tác:

- Từ năm 1997 - 2001: học viên Cao học Trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh.
- Từ năm 2002 - 2006: Nghiên cứu sinh Trường Đại học kinh tế TP HCM.
- Từ tháng 9/1996 - 10/2007: Trưởng ban điều hành khu chế xuất Linh Trung I, II Công ty liên doanh CS hạ tầng Khu chế xuất Sài Gòn - Linh Trung.
- Từ tháng 11/2007 đến nay: Tổng giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Sài Gòn -

VRG.

Số cổ phần nắm giữ : Tại thời điểm lập báo cáo, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (cổ đông nhà nước) có vốn bản ủy quyền : **9.504.000 CP**;, tỷ lệ **55,06%** vốn điều lệ; cá nhân sở hữu **0 CP** (không)

2.2 Thành viên HĐQT : LÊ HẢO - Giới tính : Nam

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

- Quá trình công tác :

. Từ năm 1980 đến 6/1994: Cán bộ NT Hòa Bình - Công ty cao su Đồng Nai

. Từ tháng 7/1994 - 12/2002: Cán bộ NT Hòa Bình - Công ty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 1/2003 - 4/2004: Chủ tịch CĐ NT Hòa Bình - Cty cao su Bà Rịa

. Từ tháng 5/2004 – 7/2014: Chủ tịch Công đoàn Công ty CP cao su Hòa Bình

. Từ tháng 8/2014 : nghỉ hưu theo chế độ

. Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần cao su Hòa Bình.

- Số cổ phần nắm giữ : 3.110 cổ phần, tỷ lệ 0,02% vốn điều lệ.

2.3 Thành viên HĐQT : NGUYỄN HOÀNG NAM - Giới tính : Nam

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - Cử nhân Luật

- Quá trình công tác :

. Từ năm 1998 đến nay : Công tác tại Công ty TNHH Nam An Lộc.

. Chức vụ hiện nay: Giám đốc Công ty TNHH Nam An Lộc; thành viên HĐQT Công ty cổ phần cao su Hòa Bình.

- Số cổ phần nắm giữ : không

2.4 Thành viên HĐQT : Trần Quốc Hưng - Giới tính : Nam

- Ngày, tháng năm sinh : 12/5/1961

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế - ngành Quản trị kinh doanh

- Quá trình công tác :
- . Từ năm 1982 – 1994 : Cán bộ Phòng TCLĐ Cty cao su Đồng Nai
- . Từ năm 1994 – 1999 : Phó Phòng TCLĐ Cty cao su Bà Rịa
- . Từ năm 1999 – 2004 : Giám đốc NT. Cù Bị
- . Từ năm 2004 – 2006 : Trưởng phòng TCHC Cty cao su Bà Rịa
- . Từ năm 2006 – 2009 : Phó Giám đốc Công ty cao su Bà Rịa
- . Từ năm 2009 – 2010 : P.Giám đốc Công ty cao su Bà Rịa kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cao su Bà Rịa - Kampong Thom
- . Từ năm 2010 đến 19/7/2011 : Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV cao su Bà Rịa.
- . Từ 20/7/2011 đến 30/8/2014 : Tổng Giám đốc Công ty CP cao su Hòa Bình (UV.HĐQT Công ty CP cao su Hòa Bình từ 08/4/2011)
- Từ 01/9/2014 đến nay : Công tác tại Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa, chức vụ : Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần nắm giữ : Không.

2.5 Thành viên HĐQT : Võ Thị Thuý

(báo cáo Mục 2 - Phần II : Tổ chức và nhân sự - Tình hình hoạt động năm 2014)

3. Các tiểu Ban của Hội đồng quản trị :

Hội đồng quản trị công ty không thành lập các Tiểu Ban; chỉ phân công trách nhiệm cho các thành viên, cụ thể như sau :

* **Ông Trần Công Kha** : Chủ tịch, phụ trách chung, trực tiếp phụ trách công tác nhân sự, tiền lương, kiểm tra, kiểm soát và trực tiếp giải quyết các vấn đề sau :

- Có trách nhiệm triệu tập và chủ tọa Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội đồng quản trị;

- Thay mặt HĐQT ký các văn bản, nghị quyết đã được HĐQT thông qua; phê duyệt chủ trương, chính sách theo đề nghị của Ban điều hành phù hợp với chủ trương của HĐQT;

- Có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Quy chế quản trị nội bộ công ty, Điều lệ công ty, Luật Doanh nghiệp.

* **Bà Võ Thị Thuý** - Thành viên HĐQT, giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc công ty, thực hiện phân công nhiệm vụ trong Ban điều hành; phụ trách kỹ thuật nông nghiệp, quản lý đất đai, vườn cây.

* **Ông Nguyễn Hoàng Nam** - Thành viên HĐQT - phụ trách lĩnh vực chế biến, thu mua cao su tiêu điện, thanh lý cao su, theo dõi thị trường chứng khoán.

* **Ông Trần Quốc Hưng** - Thành viên HĐQT - phụ trách chính sách đầu tư, phát triển.

* **Ông Lê Hảo** - Thành viên HĐQT phụ trách phong trào công nhân lao động, công tác xã hội và các thông tin kinh tế - xã hội khác trên địa bàn.

Định kỳ hàng quý các thành viên có trách nhiệm báo cáo trước Hội đồng quản trị về lĩnh vực phụ trách; trường hợp có sự cố bất thường hoặc xét thấy có vấn đề bất ổn trong lĩnh vực phụ trách thì báo Chủ tịch Hội đồng quản trị biết để có hướng giải quyết phù hợp (tổ chức họp HĐQT hoặc trao đổi thông tin để xử lý kịp thời).

4. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty năm 2014:

- Căn cứ quyết định của Đại hội đồng thường niên ngày 28/4/2014, mức thù lao HĐQT và Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định như sau : Vượt kế hoạch lợi nhuận được chi trả **0,5%** lợi nhuận sau thuế, bằng hoặc thấp hơn kế hoạch lợi nhuận được chi trả **0,35%** lợi nhuận sau thuế, mức thù lao của mỗi thành viên do HĐQT quyết định;

- Lợi nhuận sau thuế năm 2014 là **56.163** triệu đồng, bằng **80%** kế hoạch;

- Hạn mức số tiền thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát được chi trả là **196,570** triệu đồng (tương ứng 0,35% lợi nhuận sau thuế). Hội đồng quản trị quyết định chi **196,300** triệu đồng; số tiền thực chi cho các thành viên trong năm 2014 như sau:

+ Ông Huỳnh Văn Bảo - Chủ tịch HĐQT (tháng 01 và 02/2014):	6.000.000 đồng
+ Ông Trần Công Kha - UV. HĐQT, Chủ tịch (từ tháng 3/2014):	34.000.000 đồng
+ Ông Trần Quốc Hưng - UV. HĐQT:	24.000.000 đồng
+ Ông Lê Hào - UV. HĐQT:	24.000.000 đồng
+ Bà Võ Thị Thùy - UV. HĐQT:	24.000.000 đồng
+ Ông Nguyễn Hoàng Nam - UV. HĐQT	24.000.000 đồng
+ Ông Võ Văn Bình - Trưởng Ban kiểm soát (từ tháng 8/2014):	17.000.000 đồng
+ Ông Trần Minh Đợi - Thành viên Ban Kiểm soát:	19.000.000 đồng
+ Ông Bành Mạnh Đức - TV.BKS kiêm Thư ký HĐQT :	19.200.000 đồng
+ Nhân viên giúp việc HĐQT:	5.100.000 đồng

Tổng cộng :196.300.000 đồng

5. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan:

5.1 Giao dịch cổ phiếu :

a. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ :

Không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

b. Giao dịch cổ phiếu của người liên quan :

- Bà Nguyễn Thị Thu - Người có liên quan của ông Nguyễn Hoàng Nam - TV Hội đồng quản trị công ty giao dịch bán **296.940** cổ phiếu HRC (từ ngày 01/8 đến 06/8/2014).

Số cổ phiếu sở hữu trước khi giao dịch là **421.480** CP, tỷ lệ **2,44%** vốn điều lệ.

Số cổ phiếu sau khi giao dịch là **124.540** CP, tỷ lệ **0,72%** vốn điều lệ.

5.2 Các giao dịch khác :

Không có giao dịch của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn và người liên quan với chính Công ty.

6. Thực hiện Điều lệ và Quy chế quản trị công ty :

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 đã thông qua nội dung sửa đổi bổ sung Điều lệ công ty theo Điều lệ mẫu đính kèm Thông Tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2013 của Bộ Tài Chính về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng;

- Hội đồng quản trị công ty cũng đã ban hành Quy chế quản trị nội bộ công ty (ban hành kèm theo Quyết định số 300/QĐ-CSHB ngày 16/4/2013) theo hướng dẫn tại Thông Tư số 121/2012/TT-BTC ngày 26/7/2013 của Bộ Tài Chính về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng;

- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Thư ký công ty đã tham gia lớp đào tạo về quản trị công ty theo quy định;

- Hội đồng quản trị công ty đã ban hành Quy chế dân chủ tại nơi làm việc theo hướng dẫn tại Nghị định số 60/2013/NĐ-CP ngày 19/6/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết Khoản 3 Điều 63 của Bộ Luật Lao động về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc (ban hành kèm theo Quyết định số 1210/QĐ-CSHB ngày 11/10/2013).

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN :

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm có : Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2014 của Công ty đã được công bố thông tin theo quy định (đính kèm báo cáo)

Ý kiến của Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam - Đơn vị kiểm toán độc lập như sau :

“ Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần cao su Hoà Bình tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.” *bz*

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước (báo cáo);
- Sở GD&ĐT TP.HCM (báo cáo);
- HĐQT Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Website Công ty;
- Lưu VT, TK. HĐQT. *bz*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



bz
Võ Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7 - 33
Bảng cân đối kế toán	7 - 9
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình, tên giao dịch quốc tế Hòa Bình Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ Phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125);
- Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) - Mã ngành: 0221;
- Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên) - Mã ngành: 4669;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mủ cao su) - Mã ngành: 0163;
- Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến - Mã ngành: 4663./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 172.609.760.000 đồng, tổng số cổ phần là 17.260.976 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty là 56.162.784.288 đồng (Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 lãi 65.049.012.673 đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông	Lê Hào	Ủy viên
Ông	Trần Quốc Hưng	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thủy	Ủy viên
Ông	Nguyễn Hoàng Nam	Ủy viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Văn Bình	Trưởng ban
Ông	Bành Mạnh Đức	Ủy viên
Ông	Trần Minh Đợi	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Bảo	Tổng Giám đốc
Ông	Bùi Phước Tiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Võ Bảo

Tổng Giám đốc

Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 16 tháng 01 năm 2015

Số: 0648/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được lập ngày 16/01/2015, từ trang 7 đến trang 33, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

C.T.
HẠN
VÀ
GIÁ
PH

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN BẢO TRUNG

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0373
- 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

LƯU QUỐC THÁI

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0155
- 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.859.932.685	119.269.414.711
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	9.958.584.864	69.643.691.868
111	1. Tiền		9.958.584.864	11.643.691.868
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	58.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.787.569.179	13.762.154.434
131	1. Phải thu khách hàng	V.02	0	9.361.800.276
132	2. Trả trước cho người bán	V.03	1.734.461.000	4.085.227.364
135	5. Các khoản phải thu khác	V.04	53.108.179	315.126.794
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	0
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	6.029.882.498	33.490.028.141
141	1. Hàng tồn kho		7.055.482.651	37.230.281.403
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.025.600.153)	(3.740.253.262)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.083.896.144	2.373.540.268
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.083.896.144	2.373.540.268
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
200	B . TÀI SẢN DÀI HẠN		667.476.290.004	580.355.082.360
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		188.213.179	197.182.558
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.06	188.213.179	197.182.558
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
220	II. Tài sản cố định		395.535.178.378	306.016.138.365
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	78.933.328.588	79.158.158.521
222	- Nguyên giá		130.316.690.638	133.840.027.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.383.362.050)	(54.681.869.213)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	1.188.436.480	1.253.987.029
228	- Nguyên giá		1.669.833.480	1.669.833.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(481.397.000)	(415.846.451)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	315.413.413.310	225.603.992.815
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		271.244.631.057	272.659.881.057
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	271.244.631.057	272.736.381.057
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.11	0	(76.500.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		508.267.390	1.481.880.380
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	508.267.390	1.481.880.380
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		686.336.222.689	699.624.497.071

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		181.918.286.793	193.605.904.401
310	I. Nợ ngắn hạn		49.329.587.737	63.535.620.094
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	1.440.000.000	36.916.000.000
312	2. Phải trả người bán		1.410.555.429	1.985.338.106
313	3. Người mua trả tiền trước		29.287.909.386	923.517.688
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	5.574.727.441	4.411.407.504
315	5. Phải trả người lao động		5.789.820.030	15.843.072.160
316	6. Chi phí phải trả	V.15	325.615.379	512.720.773
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.16	2.458.705.824	2.641.256.140
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.042.254.248	302.307.723
330	II. Nợ dài hạn		132.588.699.056	130.070.284.307
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	132.588.699.056	130.070.284.307
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		504.417.935.896	506.018.592.670
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	504.417.935.896	506.018.592.670
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		172.609.760.000	172.609.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		272.803.968.251	260.842.395.578
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		19.050.000.000	19.050.000.000
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.486.783.226	59.049.012.673
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
432	1. Nguồn kinh phí		0	0
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		686.336.222.689	699.624.497.071

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		13.363.257.600	10.248.647.704
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		131.781,86	307.744,40
- Đồng đô la Mỹ		131.781,86	307.744,40
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Người lập biểu
 Nguyễn Chơn Cường
 Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
 Ngày 16 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
 Nguyễn Văn Quang




Tổng Giám đốc
 Võ Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.393.756.494	406.072.879.129
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	161.393.756.494	406.072.879.129
11	Giá vốn hàng bán	VI.20	154.334.282.930	390.581.068.662
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.059.473.564	15.491.810.467
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	2.290.239.728	3.321.129.264
22	Chi phí tài chính	VI.22	3.285.851.498	1.138.929.884
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.022.691.292	1.122.321.538
24	Chi phí bán hàng		3.539.392.894	7.480.633.209
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.260.453.918	7.853.882.493
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(735.985.018)	2.339.494.145
31	Thu nhập khác	VI.23	74.397.240.454	80.907.397.984
32	Chi phí khác	VI.24	1.675.216.287	1.684.785.972
40	Lợi nhuận khác		72.722.024.167	79.222.612.012
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.986.039.149	81.562.106.157
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	15.823.254.861	16.513.093.484
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		56.162.784.288	65.049.012.673
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.26	3.254	3.769



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



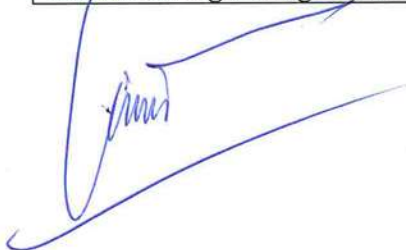
Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	167.756.203.143	409.627.744.443
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(88.887.813.545)	(344.678.769.243)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(42.399.236.407)	(56.418.620.712)
4. Tiền chi trả lãi	04	(3.126.140.047)	(1.134.702.666)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14.745.159.906)	(4.564.471.843)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.086.249.888	14.775.608.879
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(24.765.549.015)	(33.886.999.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	9.918.554.111	(16.280.210.298)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(97.281.381.592)	(89.357.969.046)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	99.920.241.942	72.653.539.930
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(3.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.428.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.429.485.037	3.166.050.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.496.345.387	(16.538.378.428)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	116.904.396.434	135.211.497.629
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(149.861.981.685)	(76.495.198.101)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.150.550.000)	(35.905.189.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(76.108.135.251)	22.811.110.528
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(59.693.235.753)	(10.007.478.198)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	69.643.691.868	79.644.498.055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.128.749	6.672.011
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	9.958.584.864	69.643.691.868



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ Phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003.

Hoạt động

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4903000095 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 24/11/2014 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125);
- Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) - Mã ngành: 0221;
- Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên) - Mã ngành: 4669;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) - Mã ngành: 0163;
- Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến - Mã ngành: 4663./.

Công ty có trụ sở được đặt tại: Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 064.3872104

Fax: 064.3873495

Mã số thuế: 3500657173

Email: horuco@horuco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Bảo - Tổng Giám đốc (sinh ngày 10/12/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 273231865 do Công an Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 05/11/2003; Địa chỉ thường trú: Ấp 7, Xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 172.609.760.000 đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bình quân của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm hoặc nơi đơn vị mở tài khoản.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và giá trị khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT - BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Phương pháp xác định doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

17. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng - phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	130.419.786	145.752.070
Tiền gửi ngân hàng	9.828.165.078	11.497.939.798
Các khoản tương đương tiền	0	58.000.000.000
Cộng	<u>9.958.584.864</u>	<u>69.643.691.868</u>
02. Phải thu khách hàng		
Công ty R1 International pte Ltd	0	4.823.441.280
Công ty Tong Teik PTE Ltd	0	1.001.067.488
Doanh nghiệp Tư nhân Mỹ Duyên	0	255.859.900
Công ty CP Cao su Việt Phú Thịnh	0	3.281.431.608
Cộng	<u>0</u>	<u>9.361.800.276</u>
03. Trả trước cho người bán		
Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên & Môi trường Tỉnh BR-VT	101.192.000	101.192.000
Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam	0	168.039.000
Huỳnh Quang Trung	0	280.000.000
Võ Xuân Bình	0	670.000.000
Cơ sở sản xuất cây giống cao su Bà Rịa	191.000.000	410.000.000
Hoàng Xuân An	189.000.000	400.000.000
Dương Quang Nhã	0	420.000.000
Trung tâm nghiên cứu phát triển cao su Tiểu Điền	0	77.000.000
Nguyễn văn Cang	644.000.000	1.360.000.000
Công ty cổ phần KCN Hồ Nai	0	88.653.000
Cty TNHH A.T.D.C	0	59.074.364
Hoàng Thị Bích Hằng	331.000.000	0
Phạm Ngọc Nhân	206.000.000	0
Các đối tượng khác	72.269.000	51.269.000
Cộng	<u>1.734.461.000</u>	<u>4.085.227.364</u>

04. Các khoản phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	201.725.000
Phải thu tiền Trợ cấp 3 chế độ	0	96.057.047
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	0	209.747
Phải thu khác	53.108.179	17.135.000
Cộng	53.108.179	315.126.794

05. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	768.579.789	1.872.628.020
Công cụ, dụng cụ	181.785.551	358.439.344
Thành phẩm	6.105.117.311	34.999.214.039
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.025.600.153)	(3.740.253.262)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.029.882.498	33.490.028.141

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là: 2.714.653.109 đồng
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2014 là: 6.029.882.498 đồng

06. Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu tiền bán cổ phần trả chậm	300.000	7.550.000
Phải thu tiền đo đạc nhà cửa CNV	187.913.179	189.632.558
Cộng	188.213.179	197.182.558

07. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán Pacific</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
- Mua trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	1.517.998.480	151.835.000	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	289.615.000	126.231.451	415.846.451
- Khấu hao trong năm	39.947.000	25.603.549	65.550.549
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	329.562.000	151.835.000	481.397.000
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	1.228.383.480	25.603.549	1.253.987.029
- Tại ngày cuối năm	1.188.436.480	0	1.188.436.480

09. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao	95.770.816	95.770.816
Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng	70.390.322	70.390.322
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008	48.119.853.592	46.905.444.341
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	51.708.870.555	40.997.408.063
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	50.488.665.066	41.725.578.997
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	34.125.527.782	28.339.062.838
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	45.005.123.475	35.764.194.604
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	43.970.103.264	31.642.459.150
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	41.157.158.055	0
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	45.103.802	0
Chi phí trồng trà lai lô 68, 69, 89, 182	79.366.826	63.683.684
XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng	83.046.111	0
XD nhà làm việc nông trường Bình Tân	76.250.341	0
XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội	68.824.048	0
XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng	53.658.497	0
Chi phí đầu tư trồng cây dó bầu	265.700.758	0
Chi phí xây dựng cơ bản khác	0	0
Cộng	315.413.413.310	225.603.992.815

10. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Mua cổ phiếu Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	0	1.491.750.000
Góp vốn Công ty CP Thủy sản An Phú - Đồng Tháp	11.000.000.000	11.000.000.000
Góp vốn Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh	14.440.000.000	14.440.000.000
Mua cổ phần Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000	2.492.600.000
Góp vốn Công ty CP Địa Ốc MB	600.000.000	600.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000	109.250.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Lai Châu	31.162.031.057	31.162.031.057
Góp vốn Công ty CP Cao su Bình Long Tà Thiết	7.300.000.000	7.300.000.000
Góp vốn Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000	95.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Cộng	271.244.631.057	272.736.381.057

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An (Số lượng 127.500 CP tương ứng 3,7% vốn điều lệ)	-	-	127.500	1.491.750.000
Công ty CP Thủy sản An Phú - Đồng Tháp (Số vốn phải góp 11 tỷ tương ứng 3,32% vốn điều lệ)	1.100.000	11.000.000.000	1.100.000	11.000.000.000
Công ty CP Khu công nghiệp Long Khánh (Số vốn phải góp 14,44 tỷ tương ứng 19% vốn điều lệ)	1.444.000	14.440.000.000	1.444.000	14.440.000.000
Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai (Số lượng 200.000 CP tương ứng 12,5% vốn điều lệ)	200.000	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
Công ty CP Địa Ốc MB (Số cổ phần 62.100 CP tương ứng 0,09% vốn điều lệ)	62.100	600.000.000	62.100	600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào (Số vốn phải góp 116,25 tỷ tương ứng 15% vốn điều lệ)		109.250.000.000		109.250.000.000
Công ty CP Cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,16 tỷ tương ứng 4,1% vốn điều lệ)		31.162.031.057		31.162.031.057
Công ty CP Cao su Bình Long Tà Thiết (Số vốn phải góp 7,3 tỷ tương ứng 7,14% vốn điều lệ)		7.300.000.000		7.300.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom (Số vốn phải góp 97,2 tỷ tương ứng 13,5% vốn điều lệ)		95.000.000.000		95.000.000.000
Cộng		271.244.631.057		272.736.381.057

11. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Công ty Cổ Phần Chế biến gỗ Thuận An

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

0

(76.500.000)

0

(76.500.000)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí vườn nhân, vườn ươm

Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

411.211.209

77.777.686

0

1.209.990.332

97.056.181

194.112.362

0

0

508.267.390

1.481.880.380

13. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	0	35.836.000.000
<i>Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Eximbank (*)</i>	0	35.836.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.440.000.000	1.080.000.000
<i>Vay Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu</i>	1.440.000.000	1.080.000.000
Cộng	1.440.000.000	36.916.000.000

Ghi chú: (*) *Vay ngắn hạn ngân hàng Ngân hàng TMCP Eximbank. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 06 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 3,5%/năm.*

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.568.184.112	4.409.089.423
Thuế thu nhập cá nhân	6.096.929	2.222.081
Thuế tài nguyên	446.400	96.000
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	5.574.727.441	4.411.407.504

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay	238.646.918	393.422.007
Các khoản chi phí khác	16.968.461	49.298.766
Chi phí phải trả khác	0	0
Cộng	325.615.379	512.720.773

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
16. Các khoản phải trả phải nộp khác		
Kinh phí công đoàn	0	237.456.140
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn (mua cây thanh lý)	2.395.377.000	2.280.000.000
Phải trả cổ tức	0	1.950.000
Quỹ Công tác xã hội	4.352.000	4.352.000
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	39.794.000	39.794.000
Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	0	77.704.000
Phải trả khác	19.182.824	0
Cộng	<u>2.458.705.824</u>	<u>2.641.256.140</u>
17. Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	132.588.699.056	130.070.284.307
- Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) (1)	128.638.699.056	124.680.284.307
- Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (2)	3.950.000.000	5.390.000.000
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	<u>132.588.699.056</u>	<u>130.070.284.307</u>

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTĐ/TDĐ-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009 với hạn mức tối đa là 208 tỷ đồng; Mục đích vay: Đầu tư trồng và chăm sóc các vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² từ năm 2009 - 2016; Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m² đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m² đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m² đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1.679.852 m² đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m² đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m²; Tổng giá trị tài sản thế chấp 392.379.000.000 đồng theo văn bản định giá ngày 30/09/2013 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình.

(2) Khoản vay theo HĐ vay vốn số 03/2013/HĐVV ngày 23 tháng 10 năm 2013 với tổng số tiền là 6.470.000.000 đồng; Mục đích vay: Nâng công suất khu xử lý nước thải Nhà máy Hòa Bình từ 375m³ /ngày đêm lên 600m³ /ngày đêm; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vốn đầu tiên; Lãi suất vay trong hạn: 4,8%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bằng hình thức bảo lãnh của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho nghĩa vụ trả nợ của Bên vay theo Hợp đồng này.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn của Nhà nước	95.040.000.000	95.040.000.000
Cổ phiếu quỹ	0	0
Vốn của các đối tượng khác	77.569.760.000	77.569.760.000
Cộng	<u>172.609.760.000</u>	<u>172.609.760.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	172.609.760.000	172.609.760.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	172.609.760.000	172.609.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.152.440.000	25.891.464.000

đ. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.260.976	17.260.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.260.976	17.260.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.260.976	17.260.976
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về xuất khẩu mủ cao su	72.667.255.564	219.732.486.271
Doanh thu thuần về bán mủ cao su nội địa	86.097.128.600	178.627.357.475
Doanh thu thuần về bán cao su nguyên liệu	2.610.220.330	7.609.903.133
Doanh thu gia công chế biến cao su	19.152.000	103.132.250
Cộng	161.393.756.494	406.072.879.129

20. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	157.048.936.039	390.814.828.012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.714.653.109)	(233.759.350)
Cộng	154.334.282.930	390.581.068.662

21. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.873.010.037	2.724.156.024
Cổ tức, lợi nhuận được chia	354.750.000	427.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.479.691	169.473.240
Cộng	2.290.239.728	3.321.129.264

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
22. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	3.022.691.292	1.122.321.538
Lỗ chênh lệch tỷ giá	275.910.206	513.858.346
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(12.750.000)	(497.250.000)
Cộng	<u>3.285.851.498</u>	<u>1.138.929.884</u>
23. Thu nhập khác		
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	72.354.242.842	77.925.208.335
Thu nhượng bán TSCĐ	514.339.840	13.768.057
Thu nhập từ mù tận thu	146.167.500	236.609.500
Thu nhập giống gỗ tháp vườn nhân	699.285.000	590.505.000
Thu nhập khác	683.205.272	2.141.307.092
Cộng	<u>74.397.240.454</u>	<u>80.907.397.984</u>
24. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý cây cao su	1.157.538.193	1.266.363.817
Chi phí nhượng bán TSCĐ	122.651.022	13.768.052
Chi phí tận thu mù	39.389.000	40.980.000
Chi phí sản xuất giống gỗ tháp vườn nhân	329.557.646	270.101.919
Chi phí khác an ninh quốc phòng	7.200.000	36.108.000
Chi phí khác	18.880.426	57.464.184
Cộng	<u>1.675.216.287</u>	<u>1.684.785.972</u>
25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	71.986.039.149	(1)
<i>Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế</i>	290.645.389	(2)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	1.951.195	(3)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế TNDN</i>	354.750.000	(4)
<i>Lợi nhuận tính thuế TNDN</i>	71.923.885.733	(5)=(1)+(2)+(3)-(4)
<i>Thuế suất thuế TNDN phải nộp</i>	22%	(6)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	<u>15.823.254.861</u>	(a)=(5)*(6)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	4.409.089.423	(b)
Thuế TNDN 2013 phải nộp bổ sung theo BB thanh tra BTC	80.999.734	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	14.745.159.906	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	<u>5.568.184.112</u>	(e)=(a)+(b)+(c)-(d)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.162.784.288	65.049.012.673
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.162.784.288	65.049.012.673
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.260.976	17.260.976
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.254	3.769
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.193.699.850	18.784.097.778
Chi phí nhân công	24.794.211.424	50.196.808.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.095.453.432	4.930.350.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.805.357.843	2.240.213.180
Chi phí khác bằng tiền	7.174.559.858	7.215.807.928
Cộng	48.063.282.407	83.367.277.583

V. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

04. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo.

STT	Lợi nhuận trước thuế	Năm 2014	Năm 2013	So sánh	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	259.626.752	157.294.765	102.331.987	65,06
2	Hoạt động tài chính	(995.611.770)	2.182.199.380	(3.177.811.150)	(145,62)
3	Hoạt động khác	72.722.024.167	79.222.612.012	(6.500.587.845)	(8,21)
	TỔNG CỘNG	71.986.039.149	81.562.106.157	(9.576.067.008)	(11,74)

Nguyên nhân chủ yếu làm giảm lợi nhuận năm 2014 so năm 2013 như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động chính tăng 65,06% so với năm 2013 chủ yếu do chi phí sản xuất kinh doanh giảm.

+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 145,62% so với năm 2013 chủ yếu do lãi tiền gửi giảm và trả lãi vay vốn lưu động tăng.

+ Lợi nhuận từ hoạt động khác giảm 8,21% so với năm 2013 chủ yếu do giảm hoạt động thanh lý cây cao su.

05. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Tên gọi	Quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	Công ty mẹ	Trả tiền cổ tức năm 2013	23.760.000.000
Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Công ty liên quan	Nhận tiền cổ tức năm 2013	240.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	196.300.000	211.400.000
Số đã trả trong năm	(196.300.000)	(211.400.000)
Số còn phải trả cuối năm	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	899.027.045	900.467.905
Tiền thưởng	67.918.000	62.995.000
Cộng	966.945.045	963.462.905

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	9.958.584.864	69.643.691.868	9.958.584.864	69.643.691.868
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	271.244.631.057	272.736.381.057	271.244.631.057	272.659.881.057
Trong đó:				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	271.244.631.057	272.736.381.057	271.244.631.057	272.659.881.057
Phải thu khách hàng	0	9.361.800.276	0	9.361.800.276
Các khoản phải thu khác	241.321.358	512.309.352	241.321.358	512.309.352
Cộng	281.444.537.279	352.254.182.553	281.444.537.279	352.177.682.553
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	134.028.699.056	166.986.284.307	134.028.699.056	166.986.284.307
Phải trả cho người bán	1.410.555.429	1.985.338.106	1.410.555.429	1.985.338.106
Phải trả cho người lao động	5.789.820.030	15.843.072.160	5.789.820.030	15.843.072.160
Chi phí phải trả	325.615.379	512.720.773	325.615.379	512.720.773
Các khoản phải trả khác	2.458.705.824	2.641.256.140	2.458.705.824	2.641.256.140
Cộng	144.013.395.718	187.968.671.486	144.013.395.718	187.968.671.486

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

020
CỔ
CHN
EM
AM
'IE'
/X/

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

<i>Chi tiêu</i>	<i>Từ 01 năm trở xuống</i>	<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
Số đầu năm				
Vay và nợ	36.916.000.000	130.070.284.307	0	166.986.284.307
Phải trả cho người bán	1.985.338.106	0	0	1.985.338.106
Phải trả người lao động	15.843.072.160	0	0	15.843.072.160
Chi phí phải trả	512.720.773	0	0	512.720.773
Các khoản phải trả khác	2.641.256.140	0	0	2.641.256.140
Cộng	57.898.387.179	130.070.284.307	0	187.968.671.486
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.440.000.000	132.588.699.056	0	134.028.699.056
Phải trả cho người bán	1.410.555.429	0	0	1.410.555.429
Phải trả người lao động	5.789.820.030	0	0	5.789.820.030
Chi phí phải trả	325.615.379	0	0	325.615.379
Các khoản phải trả khác	2.458.705.824	0	0	2.458.705.824
Cộng	11.424.696.662	132.588.699.056	0	144.013.395.718

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

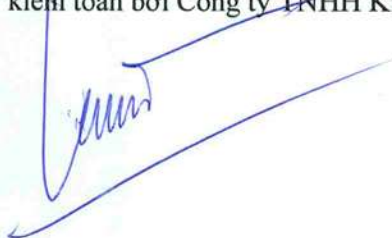
Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

07. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 16 tháng 01 năm 2015



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc -thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	50.991.043.056	4.559.721.021	10.706.826.465	319.272.222	67.263.164.970	133.840.027.734
Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
Đầu tư XD/CB hoàn thành	0	0	0	0	7.471.961.097	7.471.961.097
Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	665.715.046	0	10.329.583.147	10.995.298.193
Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	50.991.043.056	4.559.721.021	10.041.111.419	319.272.222	64.405.542.920	130.316.690.638
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.145.335.444	3.660.536.740	7.986.947.180	206.845.487	15.682.204.362	54.681.869.213
Khấu hao trong năm	3.299.290.537	315.183.805	738.637.250	23.601.967	2.162.486.256	6.539.199.815
Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	552.524.024	0	9.285.182.954	9.837.706.978
Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	30.444.625.981	3.975.720.545	8.173.060.406	230.447.454	8.559.507.664	51.383.362.050
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.845.707.612	899.184.281	2.719.879.285	112.426.735	51.580.960.608	79.158.158.521
Tại ngày cuối năm	20.546.417.075	584.000.476	1.868.051.013	88.824.768	55.846.035.256	78.933.328.588

Ghi chú: Vườn cây cao su có Nguyên giá và Giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 64.405.542.920 đồng và 55.846.035.257 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB).

Phu lục: 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	172.609.760.000	(5.532.575.581)	98.348.851.211	19.050.000.000	199.875.008.367	484.351.043.997
Tăng trong năm trước	0	0	162.493.544.367	0	65.049.012.673	227.542.557.040
Lãi trong kỳ trước	0	0	0	0	65.049.012.673	65.049.012.673
Phân phối lợi nhuận	0	0	162.493.544.367	0	0	162.493.544.367
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(205.875.008.367)	(205.875.008.367)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	(162.493.544.367)	(162.493.544.367)
Trả cổ tức	0	0	0	0	(25.891.464.000)	(25.891.464.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	(17.490.000.000)	(17.490.000.000)
Số dư cuối năm trước	172.609.760.000	(5.532.575.581)	260.842.395.578	19.050.000.000	59.049.012.673	506.018.592.670
Số dư đầu năm nay	172.609.760.000	(5.532.575.581)	260.842.395.578	19.050.000.000	59.049.012.673	506.018.592.670
Tăng trong năm nay	0	0	11.961.572.673	0	56.567.782.960	68.529.355.633
Lãi trong kỳ này	0	0	0	0	56.162.784.288	56.162.784.288
Phân phối lợi nhuận	0	0	11.961.572.673	0	0	11.961.572.673
Điều chỉnh do giảm khấu hao 2013	0	0	0	0	404.998.672	404.998.672
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	(70.130.012.407)	(70.130.012.407)
Trích quỹ đầu tư PT	0	0	0	0	(11.961.572.673)	(11.961.572.673)
Trả cổ tức năm 2013	0	0	0	0	(43.152.440.000)	(43.152.440.000)
Trích quỹ KT, PL, thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2013	0	0	0	0	(185.000.000)	(185.000.000)
Trích quỹ KT, PL từ lợi nhuận năm 2013	0	0	0	0	(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
Trích quỹ KT, PL từ lợi nhuận năm 2014	0	0	0	0	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Giảm theo biên bản kiểm tra Bộ tài chính	0	0	0	0	(80.999.734)	(80.999.734)
Số dư cuối năm	172.609.760.000	(5.532.575.581)	272.803.968.251	19.050.000.000	45.486.783.226	504.417.935.896

